

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Công ty thành viên của *JPA International*
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 Fax : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TỔNG HỢP

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 05
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	08 - 09
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	12 - 47
7. Phụ lục số 01 – Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	48
8. Phụ lục số 02 – Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu	49
9. Phụ lục số 03 – Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	50



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Sài Gòn hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam, được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 315607 ngày 22 tháng 7 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty Vận tải Hành khách Sài Gòn chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn do Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ theo quyết định số 1973/QĐ-ĐS ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301120371, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 2 năm 2016 và các Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi sau đó, với lần đăng ký thay đổi gần nhất là lần thứ 8 ngày 08 tháng 2 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ: 503.100.000.000 đồng (Năm trăm lẻ ba tỷ một trăm triệu đồng chẵn).

Công ty đăng ký giao dịch Cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán SRT.

2. Trụ sở hoạt động

• Trụ sở chính

Địa chỉ : 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại : + 84 (28) 3 8290 198

Fax : + 84 (28) 3 8225 72

Mã số thuế : 0 3 0 1 1 2 0 3 7 1

• Thông tin về chi nhánh

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

STT	Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Xí nghiệp Toa xe Đà Nẵng	0301120371-024	Số 236 Hải Phòng, phường Tân Chính, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn	0301120371-033	Số 540/45 Cách Mạng Tháng Tám, phường 11, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh
3.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Đoàn tiếp viên Đường sắt Phương Nam	0301120371-032	Số 1A Nguyễn Thông, phường 9, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh
4.	Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn	0301120371-034	Số 1A Nguyễn Thông, phường 9, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh
5.	Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sóng Thần – Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn	0301120371-031	Số 831 Trường Chinh, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Địa chỉ: 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

<i>STT</i>	<i>Tên đơn vị</i>	<i>Mã số thuế</i>	<i>Địa chỉ</i>
6.	Chi nhánh Vận tải Đường sắt Bình Thuận – Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn ^(*)	0301120371-029	Số 01 Lê Duẩn, xã Phong Nẫm, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận
7.	Chi nhánh Vận tải Đường sắt Nha Trang – Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn	0301120371-030	Số 17 Thái Nguyên, phường Phước Tân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
8.	Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đà Nẵng – Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	0301120371-015	Số 93 Trần Cao Vân, phường Tam Thuận, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
9.	Chi nhánh Vận tải Đường sắt Miền Bắc – Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	0301120371-028	Số 124 Lê Duẩn, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội

(*) Để tổ chức sắp xếp lại các Chi nhánh trong Công ty, Chi nhánh Vận tải Đường sắt Bình Thuận đã chấm dứt hoạt động từ 00 giờ ngày 01/10/2022 theo Quyết định số 461/QĐ-HĐQT ngày 07/09/2022 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn. Bàn giao toàn bộ tài sản, lao động, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của chi nhánh vào Chi nhánh Vận tải đường sắt Sài Gòn và Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sóng Thần.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh vận tải đường sắt, vận tải đa phương thức;
- Sửa chữa các phương tiện vận tải đường sắt;
- Chế tạo, sửa chữa các thiết bị phụ tùng chuyên ngành đường sắt và các sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất và kinh doanh hàng tiêu dùng, thực phẩm;
- Kinh doanh khách sạn, du lịch;
- Kinh doanh bất động sản;

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vận tải đường sắt, vận tải đa phương thức.

4. Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

4.1 Hội đồng quản trị

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Đào Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	11/02/2022	
Ông Nguyễn Đức Nhân	Chủ tịch HĐQT	27/04/2021	11/02/2022
Ông Đỗ Đình Dược	Thành viên	27/04/2021	
Ông Thái Văn Truyền	Thành viên	27/04/2021	
Ông Nguyễn Văn Khiên	Thành viên	24/06/2022	

4.2 Ban Kiểm soát

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Vũ Đình Điệp	Trưởng ban	27/04/2021	
Ông Trần Bắc Hà	Thành viên	27/04/2021	
Bà Bùi Thị Hải Yến	Thành viên	27/04/2021	



4.3 Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Thái Văn Truyền	Tổng Giám đốc	11/02/2022	
Ông Đào Anh Tuấn	Tổng Giám đốc		11/02/2022
Ông Đỗ Đình Dược	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Lê Quốc Trung	Phó Tổng Giám đốc		01/08/2022
Ông Mai Thế Mạnh	Phó Tổng Giám đốc		
Bà Bùi Thị Thúy Quỳnh	Kế toán trưởng	01/10/2022	
Ông Kiều Văn Chung	Kế toán trưởng		01/10/2022

5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 01/01/2022 đến ngày 11/02/2022 là Ông Đào Anh Tuấn – Tổng Giám đốc Công ty.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 11/02/2022 và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Thái Văn Truyền – Tổng Giám đốc Công ty.

6. Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động và tình hình tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được thể hiện trong Báo cáo tài chính tổng hợp từ trang 08 đến trang 50.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01-21/NQ-DHĐCĐ ngày 27 tháng 04 năm 2021 và thông báo số 14/TB-VPCP ngày 12 tháng 01 năm 2022 của Văn phòng Chính phủ đã nhất trí thông qua chủ trương hợp nhất Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn. Công ty đang tiến hành các thủ tục pháp lý và đang xây dựng các phương án sáp nhập.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các Chuẩn mực Kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp.
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Địa chỉ: 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các số kế toán có liên quan, thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo các số kế toán tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo.

10. Phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và các luồng lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

TM. Ban Tổng Giám đốc



THÁI VĂN TRUYỀN

Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2023.



Số: 2097/23/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 20 tháng 3 năm 2023, từ trang 08 đến trang 50, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại mục VIII.6 – Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01-21/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 04 năm 2021 và thông báo số 14/TB-VPCP ngày 12 tháng 01 năm 2022 của Văn phòng Chính phủ đã nhất trí thông qua chủ trương hợp nhất Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn. Tuy nhiên, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, phương án cụ thể và hình thức hợp nhất chưa được ban hành nên Báo cáo tài chính tổng hợp vẫn được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ý kiến của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2023.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



A blue handwritten signature.

Nguyễn Thanh Hồng - Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN số 1512-2023-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Hoàng Thái Tân – Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN số 2817-2020-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES.



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Địa chỉ: 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Bảng cân đối kế toán tổng hợp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		274.792.087.885	323.555.730.787
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	125.529.062.717	94.024.015.169
111	1. Tiền		105.529.062.717	44.024.015.169
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	50.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		78.233.189.835	100.602.124.680
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	61.004.385.748	63.828.142.348
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	4.961.064.626	21.092.506.921
133	3. Phải thu nội bộ		-	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.4.1	26.667.493.156	15.681.475.411
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.5	(14.399.753.695)	-
140	IV. Hàng tồn kho	V.6	67.381.263.300	80.942.343.740
141	1. Hàng tồn kho		67.381.263.300	82.930.490.116
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	(1.988.146.376)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.648.572.033	47.987.247.198
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.7.1	1.134.992.439	1.519.761.101
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	43.895.809.912
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.14	2.513.579.594	2.571.676.185
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		960.171.382.402	1.028.987.628.000
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		144.185.451	112.480.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.4.2	144.185.451	112.480.000
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II. Tài sản cố định		930.907.263.557	1.006.093.707.873
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	930.907.263.557	1.006.093.707.873
222	- Nguyên giá		2.630.074.341.337	2.645.883.980.801
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.699.167.077.780)	(1.639.790.272.928)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.9	-	-
228	- Nguyên giá		386.400.000	386.400.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(386.400.000)	(386.400.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.10	5.459.764.011	6.507.027.195
231	- Nguyên giá		60.325.409.063	60.325.409.063
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(54.865.645.052)	(53.818.381.868)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		2.314.728.639	2.314.728.639
241	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	2.314.728.639	2.314.728.639
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		21.345.440.744	13.959.684.293
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.7.2	21.345.440.744	13.959.684.293
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		1.234.963.470.287	1.352.543.358.787

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Địa chỉ: 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C- NỢ PHẢI TRẢ		1.122.446.089.565	1.240.450.380.150
310	I. Nợ ngắn hạn		709.118.532.440	759.615.987.276
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	330.877.218.178	514.912.657.486
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.13	6.244.008.633	20.843.950.974
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	30.427.736.230	28.267.517.844
314	4. Phải trả người lao động	V.15	70.057.358.486	46.584.156.937
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	14.181.854.992	13.453.195.383
317	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.17	161.517.868.000	14.259.861.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.18.1	32.767.256.409	32.824.938.253
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.19.1	63.004.080.000	88.469.709.399
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		41.151.512	-
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	-
330	II. Nợ dài hạn		413.327.557.125	480.834.392.874
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	15.563.386.069
337	2. Phải trả dài hạn khác	V.18.2	1.663.224.450	1.599.594.130
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.19.2	411.648.450.986	463.655.530.986
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	V.20	15.881.689	15.881.689
318	5. Doanh thu chưa thực hiện		-	-
400	D- VỐN CHỦ SỞ HỮU		112.517.380.722	112.092.978.637
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.21	112.517.380.722	112.092.978.637
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		503.100.000.000	503.100.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		503.100.000.000	503.100.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		1.606.543.514	1.606.543.514
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(392.189.162.792)	(392.613.564.877)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(392.613.564.877)	(253.677.934.593)
421b	- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay		424.402.085	(138.935.630.284)
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐ (440 = 300 + 400)		1.234.963.470.287	1.352.543.358.787

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2023.

Người lập biểu



NGUYỄN TUẤN NAM

Kế toán trưởng



BÙI THỊ THÚY QUỲNH

Tổng Giám Đốc



THÁI VĂN TRUYỀN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	1.553.980.072.754	893.699.175.597
02	2. Các khoản giảm trừ		37.221.400	119.273.636
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.553.942.851.354	893.579.901.961
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	1.381.327.210.516	930.624.493.566
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		172.615.640.838	(37.044.591.605)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	1.188.386.619	740.050.495
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	42.272.200.837	46.462.868.249
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		42.272.200.837	46.462.868.249
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5	82.754.933.391	50.455.246.088
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	63.369.712.958	33.648.630.139
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(14.592.819.729)	(166.871.285.586)
31	11. Thu nhập khác	VI.7	20.623.512.158	28.436.077.948
32	12. Chi phí khác		5.606.290.344	500.422.646
40	13. Lợi nhuận khác		15.017.221.814	27.935.655.302
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		424.402.085	(138.935.630.284)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.14	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		424.402.085	(138.935.630.284)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	VI.8.1	8	(2.762)
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	VI.8.2	8	(2.762)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2023.

Người lập biểu



NGUYỄN TUẤN NAM

Kế toán trưởng



BÙI THỊ THÚY QUỲNH

Tổng Giám Đốc



THÁI VĂN TRUYỀN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)

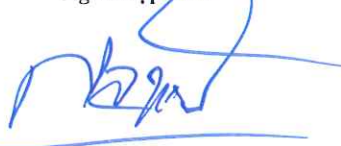
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

DVT: VNĐ

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		424.402.085	(138.935.630.284)
	2. Điều chỉnh các khoản		121.219.684.268	124.955.198.221
02	- Khấu hao tài sản cố định	V.8, V.9, V.10	75.840.514.004	80.801.823.388
03	- Các khoản dự phòng	V.5	12.452.758.831	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	VI.7	(9.345.789.404)	(2.309.493.416)
06	- Chi phí lãi vay	VI.4	42.272.200.837	46.462.868.249
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		121.644.086.353	(13.980.432.063)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		51.891.382.202	(4.009.090.934)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		15.549.226.816	9.225.623.116
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(40.992.432.110)	143.291.950.974
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(7.000.987.789)	7.461.664.232
14	- Tiền lãi vay đã trả		(42.272.200.837)	(46.462.868.249)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.14	-	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		98.819.074.635	95.526.847.076
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	V.8, V.11	-	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	VI.7, VI.8	10.158.682.312	2.327.039.903
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		10.158.682.312	2.327.039.903
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	VII.1	42.694.080.000	156.311.160.000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	VII.2	(120.166.789.399)	(233.346.610.601)
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(77.472.709.399)	(77.035.450.601)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		31.505.047.548	20.818.436.378
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	V.1	94.024.015.169	73.205.578.791
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	125.529.062.717	94.024.015.169

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2023.

Người lập biểu



NGUYỄN TUẤN NAM

Kế toán trưởng



BÙI THỊ THÚY QUỲNH



THAI VAN TRUYEN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là Vận tải – Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh vận tải đường sắt, vận tải đa phương thức;
- Kinh doanh vận tải đường sắt, vận tải đa phương thức;
- Sửa chữa các phương tiện vận tải đường sắt;
- Chế tạo, sửa chữa các thiết bị phụ tùng chuyên ngành đường sắt và các sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất và kinh doanh hàng tiêu dùng, thực phẩm;
- Kinh doanh khách sạn, du lịch;
- Kinh doanh bất động sản;

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vận tải đường sắt, vận tải đa phương thức.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản có chu kỳ kinh doanh trên 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Trong 2022, dịch bệnh Covid 19 đã được Chính phủ kiểm soát tốt nên các hoạt động vận tải đã vận hành trở lại dẫn đến doanh thu chạy tàu của Công ty tăng mạnh so với năm trước (lợi nhuận gộp tăng 564% so với năm trước).

6. Cấu trúc Công ty

Công ty có các chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

STT	Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Xí nghiệp Tọa xe Đà Nẵng	0301120371-024	Số 236 Hải Phòng, phường Tân Chính, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Xí nghiệp Tọa xe Sài Gòn	0301120371-033	Số 540/45 Cách Mạng Tháng Tám, phường 11, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh
3.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Đoàn tiếp viên Đường sắt Phương Nam	0301120371-032	Số 1A Nguyễn Thông, phường 9, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh
4.	Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn	0301120371-034	Số 1A Nguyễn Thông, phường 9, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

STT	Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ
5.	Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sóng Thần – Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn	0301120371-031	Số 831 Trường Chinh, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh
6.	Chi nhánh Vận tải Đường sắt Nha Trang – Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn	0301120371-030	Số 17 Thái Nguyên, phường Phước Tân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
7.	Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đà Nẵng – Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	0301120371-015	Số 93 Trần Cao Vân, phường Tam Thuận, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
8.	Chi nhánh Vận tải Đường sắt Miền Bắc – Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	0301120371-028	Số 124 Lê Duẩn, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội
9.	Chi nhánh Vận tải Đường sắt Bình Thuận – Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn ^(*)	0301120371-029	Số 01 Lê Duẩn, xã Phong Nẫm, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận

^(*) Để tổ chức sắp xếp lại các Chi nhánh trong Công ty, Chi nhánh Vận tải Đường sắt Bình Thuận đã chấm dứt hoạt động từ 00 giờ ngày 01/10/2022 theo Quyết định số 461/QĐ-HĐQT ngày 07/09/2022 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn. Bàn giao toàn bộ tài sản, lao động, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của chi nhánh vào Chi nhánh Vận tải đường sắt Sài Gòn và Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sóng Thần.

7. Nhân viên

Tại ngày 31/12/2022 Công ty có 1.969 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 1.841 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Theo đó, báo cáo tài chính tổng hợp, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và các thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 cũng như các

thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

3. **Hình thức kế toán áp dụng:** Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:



- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán tổng hợp và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 08
Máy móc và thiết bị	03
Phương tiện vận tải, truyền dẫn (*)	05 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 04

(*) Theo Công văn số 1479/BTC-TCDN ngày 14/02/2020 của Bộ Tài chính về việc điều chỉnh thời gian trích khấu hao tài sản cố định là toa xe (mới) theo đó điều chỉnh thời gian khấu hao toa xe đóng mới như sau:

- Đối với 30 toa xe khách thuộc dự án đóng mới năm 2016, 30 toa xe khách thuộc dự án đóng mới năm 2017 và 30 toa xe khách thuộc dự án đóng mới năm 2018-2020: Xí nghiệp toa xe Sài Gòn thực hiện điều chỉnh mức trích khấu hao từ 15 năm lên 25 năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến hết năm 2023;

- Đối với 50 toa xe MC đóng mới năm 2019:

+ Xí nghiệp toa xe Sài Gòn thực hiện trích khấu hao 20 toa xe Mc theo 30 năm sau khi có Quyết định bàn giao toa xe của Công ty, giá trị 20 toa xe đóng mới: 21.620.639.024 đồng.

+ Xí nghiệp toa xe Đà Nẵng thực hiện trích khấu hao 30 toa xe Mc theo 30 năm sau khi có Quyết định bàn giao toa xe của Công ty, giá trị 30 toa xe đóng mới: 32.430.958.537 đồng.

Việc kéo dài thời gian trích khấu hao của tài sản cố định là toa xe (mới) phải đảm bảo không làm thay đổi kết quả kinh doanh từ lãi thành lỗ hoặc ngược lại tại năm quyết định thay đổi, đồng thời đảm bảo trả nợ vay theo đúng hợp đồng tín dụng và thời hạn đã cam kết.

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 - 06 năm.

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà cửa nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý hoặc để bán trong kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 18



9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Chi phí lương

Quý lương cán bộ công nhân viên và viên chức quản lý năm 2022 được xác định trên cơ sở mức tiền lương kế hoạch được duyệt năm 2022 theo QĐ số 243/QĐ-VTSG ngày 05/07/2022 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn, mức biến động thực hiện theo Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13/06/2016 của Chính phủ quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước và Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: vận tải chuyên hàng hóa, hành khách, cho thuê...

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong kỳ bao gồm các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khấu hao của bất động sản cho thuê, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động



kinh doanh và chi ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

22. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	8.441.609.973	10.872.591.739
Tiền gửi ngân hàng	96.962.421.632	33.095.809.430
Tiền đang chuyển	125.031.112	55.614.000
Các khoản tương đương tiền ^(*)	20.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	125.529.062.717	94.024.015.169

^(*) Là các khoản tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng.

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	3.817.959.478	5.170.695.311
Công ty CP Vận tải Đường sắt Hà Nội	1.682.630.600	1.682.630.600
Công ty CP Vận tải và Thương mại Đường sắt	1.242.243.283	280.167.800
Công ty CP Vận tải Đường sắt Hà Nội - Chi nhánh Đoàn Tiếp viên Đường sắt Hà Nội	-	43.446.172
Công ty CP Vận tải Đường sắt Hà Nội - Chi nhánh Toa xe Vinh	-	42.634.905
Công ty CP Vận tải Đường sắt Hà Nội - Chi nhánh Toa xe Hà Nội	68.576.132	71.949.620
CN Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam – XN Đầu máy Sài Gòn	4.321.431	33.204.994
Ban quản lý dự án Đường sắt Khu vực 3	-	37.775.234
Công ty CP Đường sắt Phú Khánh	-	17.647.369
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	6.395.223	4.709.725
Công ty CP Đường sắt Quảng Nam Đà Nẵng	-	6.890.400
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường sắt Thống Nhất	296.460.000	1.114.729.302
Công ty TNHH MTV Kho vận Đường sắt Sóng Thần	17.332.809	-
Công ty cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường Sắt	500.000.000	1.834.909.190
Phải thu các khách hàng khác	57.186.426.270	58.657.447.037
Công ty CP Xi măng Công Thanh	812.172.411	2.867.978.162
Công ty CP ĐT TM và Đường sắt Đông Dương ^(*)	35.348.050.854	35.332.431.177
Công ty TNHH Quảng cáo Truyền thông Sen	1.086.853.873	1.181.211.687
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản Bình Minh	3.521.532.960	-
Các khách hàng khác	16.417.816.172	19.275.826.011
Cộng	61.004.385.748	63.828.142.348

^(*) Trong đó, khoản tiền thuê đất năm 2019, 2020, 2021, 2022 theo thông báo của Cục thuế Tp. Đà Nẵng công ty Cổ phần Đường sắt Đông Dương còn nợ Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn là 21.233.658.440 đồng. Tiền thuê đất năm 2022 theo thông báo của Cục thuế Tp. Đà Lạt mà Công ty Cổ phần Đường sắt Đông Dương Đông Dương còn nợ Công ty là 1.885.507.858 đồng.



3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	4.165.588.066	-	19.415.904.323	-
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam – Khai thác Đường sắt Sài Gòn	-	-	12.328.797.600	-
Công ty CP Vận tải Thương mại Đường sắt (Ratrac)	3.456.722.119	-	7.087.106.723	-
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	708.865.947	-	-	-
<i>Trả trước cho các khách hàng khác</i>	795.476.560	-	1.676.602.598	-
Các nhà cung cấp khác	795.476.560	-	1.676.602.598	-
Cộng	4.961.064.626	-	21.092.506.921	-

4. Phải thu khác

4.1 Phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	8.773.571.312	-	668.743.870	-
Công ty CP Vận tải Đường sắt Hà Nội	8.204.827.442	-	-	-
Công ty CP TV Đầu Tư & XD Giao thông Vận tải	568.743.870	-	668.743.870	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	17.893.921.844	-	15.012.731.541	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	206.500.000	-	342.214.500	-
Tạm ứng	290.690.579	-	552.480.416	-
Công ty Bảo hiểm PJICO Đà Nẵng	3.312.858.969	-	-	-
Các đối tượng khác	14.083.872.296	-	14.118.036.625	-
Cộng	26.667.493.156	-	15.681.475.411	-

4.2 Phải thu dài hạn khác

Là các khoản ký quỹ dài hạn.

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Chi tiết	Thời gian quá hạn	Số cuối năm		Số đầu năm		Giá trị có thể thu hồi
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
<i>Các bên liên quan</i>						
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>		35.348.050.854	(14.399.753.695)	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Đường sắt Đông Dương	Trên 2 năm dưới 3 năm	35.348.050.854	(14.399.753.695)	-	-	-
Cộng		35.348.050.854	(14.399.753.695)	-	-	-

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	-
Trích lập dự phòng	(14.399.753.695)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối năm	(14.399.753.695)	-

6. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự Phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu ⁽¹⁾	66.531.597.990	-	82.360.543.964	(1.988.146.376)
Công cụ, dụng cụ	427.079.574	-	436.092.853	-
Chi phí SXKD dở dang ⁽²⁾	422.585.736	-	133.853.299	-
Hàng hóa	-	-	-	-
Cộng	67.381.263.300	-	82.930.490.116	(1.988.146.376)

⁽¹⁾ Nguyên liệu, vật liệu chủ yếu là vật tư phụ tùng sửa chữa toa xe các loại.

⁽²⁾ Là các khoản chi phí sửa chữa toa xe dở dang, chi phí gia công sản xuất vật tư phụ tùng.

7. Chi phí trả trước

7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm các loại	796.630.788	888.170.985
Công cụ dụng cụ	125.455.364	79.604.091
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	212.906.287	551.986.025
Cộng	1.134.992.439	1.519.761.101

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.519.761.101	975.730.075
Tăng trong năm	9.177.778.604	5.896.207.206
Phân bổ trong năm	(9.562.547.266)	(5.352.176.180)
Số cuối năm	1.134.992.439	1.519.761.101

7.2 Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa lớn toa xe khách, toa xe hàng	19.389.001.169	11.545.792.150
Công cụ dụng cụ	240.843.108	130.458.405
Chi phí thuê đất	1.715.596.467	1.754.997.723
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	528.436.015
Cộng	21.345.440.744	13.959.684.293

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	13.959.684.293	21.965.379.551
Tăng trong năm	16.938.740.217	6.470.460.358
Phân bổ trong năm	(9.552.983.766)	(14.476.155.616)
Số cuối năm	21.345.440.744	13.959.684.293

8. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết xem phụ lục số 01 – Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình.

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	386.400.000	386.400.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	386.400.000	386.400.000
Tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	386.400.000	386.400.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	386.400.000	386.400.000
Khấu hao trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	386.400.000	386.400.000
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	-	-

10. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	60.325.409.063	60.325.409.063
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	60.325.409.063	60.325.409.063
Tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	20.118.859.503	20.118.859.503
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	53.818.381.868	53.818.381.868
Khấu hao trong năm	1.047.263.184	1.047.263.184
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	54.865.645.052	54.865.645.052
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	6.507.027.195	6.507.027.195
Số cuối năm	5.459.764.011	5.459.764.011

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Chi tiết	Nguyên giá cuối năm	Khấu hao lũy kế cuối năm	Giá trị còn lại cuối năm
- Khách sạn Faifo - 200 Hải Phòng, Hải Châu, Tp. Đà Nẵng	53.674.443.911	49.046.712.467	4.627.731.444
- Biệt thự số 1 Đà Lạt	602.911.636	602.911.636	-
- Biệt thự số 3 Đà Lạt	558.281.818	224.995.031	333.286.787
- Biệt thự số 4 Đà Lạt	729.909.091	729.909.091	-
- Biệt thự số 5 Đà Lạt	449.781.818	655.340.000	-
- Biệt thự số 6 Đà Lạt	655.340.000	655.340.000	-
- Biệt thự số 12 Đà Lạt	457.672.727	457.672.727	-
- Biệt thự số 13 Đà Lạt	406.381.818	406.381.818	-
- Biệt thự số 14 Đà Lạt	1.357.630.909	1.171.994.848	185.636.061
- Biệt thự số 16 Đà Lạt	887.727.273	574.617.554	313.109.719
- Đường khuôn viên biệt thự Đà Lạt	247.201.984	247.201.984	-
- Kè chống sạt lở	298.126.078	298.126.078	-
Tổng cộng	60.325.409.063	54.865.645.052	5.459.764.011

3128
 CÔNG
 NHÌ
 TOÁN
 UÂN
 TP. H

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển khác	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	2.314.728.639	-	-	-	2.314.728.639
- Lò cao su Tháp Chàm	2.314.728.639	-	-	-	2.314.728.639
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	24.663.190.805	-	(24.663.190.805)	-
Cộng	2.314.728.639	24.663.190.805	-	(24.663.190.805)	2.314.728.639

12. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	293.983.022.852	486.054.619.358
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	290.194.216.224	474.040.549.839
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn	500.000.000	6.170.740.647
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Sài Gòn	328.204.273	1.693.052.446
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Hà Nội	1.512.000	44.567.042
Công ty Quản lý Đường sắt Yên Lào	521.273.200	521.273.200
Công ty CP Xe lửa Gia Lâm	164.299.195	146.850.000
Trường Cao đẳng Đường Sắt	-	400.762.700
Công ty CP Xe lửa Dĩ An	2.273.517.960	2.997.358.697
CN Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Xí nghiệp Đầu máy Vinh	-	24.722.587
Công ty CP Vận tải Đường sắt Hà Nội – CN Toa xe Vinh	-	7.042.200
CN Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Xí nghiệp Đầu máy Đà Nẵng	-	7.700.000
Phải trả nhà cung cấp khác	36.894.195.326	28.858.038.128
Công ty TNHH SX TM Thanh Thủy	4.069.953.600	-
Công ty TNHH Điện LT68	2.038.336.056	-
Công ty Cổ Phần Tập đoàn Dương Đông	1.377.710.226	1.875.876.468
Các nhà cung cấp khác	29.408.195.444	26.982.161.660
Cộng	330.877.218.178	514.912.657.486

Công ty không có các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán trong năm.

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	826.720	12.164.000
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn	826.720	12.164.000
Người mua trả tiền trước khác	6.243.181.913	20.831.786.974
Công ty Vận chuyển và Kho vận Bưu điện - TCT Bưu điện Việt Nam	1.499.585.500	114.807.180
Công ty Cổ phần Hai Bốn Bảy	487.296.000	564.300.000
Tiền vé tàu trả cho các khách hàng	1.892.764.000	17.293.475.000
Các đối tượng khác	2.363.536.413	2.859.204.794
Cộng	6.244.008.633	20.843.950.974

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	481.395.613	8.099.122.654	5.084.090.873	-	3.496.427.394
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.120.347.673	-	-	-	2.120.347.673	-
Thuế thu nhập cá nhân	451.328.512	71.541.512	580.011.858	478.568.695	393.231.921	114.888.084
Thuế nhà đất và tiền thuê đất ^(*)	-	25.397.241.212	(884.502.910)	1.393.572.004	-	23.119.166.298
Các loại thuế khác	-	-	12.000.000	12.000.000	-	-
Phí, lệ phí	-	2.317.339.507	71.509.963.227	70.130.048.280	-	3.697.254.454
Cộng	2.571.676.185	28.267.517.844	79.316.594.829	77.098.279.852	2.513.579.594	30.427.736.230

(*) Trong đó, số dư tại ngày 31/12/2022 của khoản tiền thuê đất năm 2019, 2020, 2021 và năm 2022 Công ty Cổ phần Đường sắt Sài Gòn còn nợ theo thông báo của Cục thuế Tp. Đà Nẵng là 21.233.658.440. Số phải trả tại ngày 31/12/2022 theo thông báo của Cục thuế Tp. Đà Lạt về khoản tiền thuê đất năm 2022 là 1.885.507.858 đồng. Theo thỏa thuận tại hợp đồng thuê khoán số 2178/2015/VTSG – ĐSĐD ngày 24/12/2015 và hợp đồng thuê khoán số 54/2016/VTSG – ĐSĐD ngày 03/06/2016 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn và Công ty Cổ phần Đường sắt Đông Dương thì khoản tiền thuê và thuế đất phát sinh thêm thuộc nghĩa vụ thanh toán của Công ty Cổ phần Đường sắt Đông Dương. Chi tiết xem tại mục V.2 – Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.



Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất như sau:

- Mức thuế suất 0% đối với dịch vụ vận chuyển liên vận quốc tế, chi phí thuê phần mềm bán vé điện tử;
- Mức thuế suất 5% đối với tiền nước thu hộ;
- Mức thuế suất 8% đối với dịch vụ vận chuyển hành khách, hàng hóa và dịch vụ trong danh mục được miễn giảm Nghị định 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022.
- Mức thuế suất 10% đối với các loại hàng hóa, dịch vụ còn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	424.402.085	(138.935.630.284)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	14.993.067.940	45.722.817.754
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	4.608.706.270	-
+ Chi phí lãi vay vượt quy định 132/2020/NĐ-CP	10.384.361.670	45.722.817.754
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	15.417.470.025	(93.212.812.530)
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗi các năm trước được chuyển	(15.417.470.025)	-
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	-	-
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-

15. Phải trả người lao động

Là khoản tiền lương trích theo lương phải trả cho cán bộ công nhân viên Công ty. Quỹ tiền lương Công ty thực hiện theo Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 09 năm 2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên liên quan	1.742.028.130	-
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam – Chi nhánh Khai thác đường sắt Sài Gòn (tiền thuê mặt bằng)	1.738.806.000	-
Công ty Cổ phần xe lửa Dĩ An	3.222.130	-
Các đối tượng khác	12.439.826.862	13.453.195.383
Tiền thuê đất, thuế đất, thuê mặt bằng	7.992.313.333	13.249.493.338
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	4.447.513.529	203.702.045
Cộng	14.181.854.992	13.453.195.383

17. Doanh thu chưa thực hiện

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Bên liên quan</i>	-	-
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>161.517.868.000</i>	<i>14.259.861.000</i>
Doanh thu bán vé chưa thực hiện	161.517.868.000	14.259.861.000
Doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
Cộng	161.517.868.000	14.259.861.000

18. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

18.1 Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Bên liên quan</i>	-	<i>5.805.284.497</i>
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	-	5.805.284.497
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>32.767.256.409</i>	<i>27.019.653.756</i>
Kinh phí công đoàn	180.453.627	443.140.590
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	943.283.812	381.044.321
Tiền thuê đất, thuế đất phải trả ^(*)	18.285.715.006	19.517.906.331
BHXH, BHYT, BHTN	-	2.061.620.221
Cổ tức phải trả	85.773.106	165.373.710
Các đối tượng khác	13.272.030.858	4.450.568.583
Cộng	32.767.256.409	32.824.938.253

(*) Tiền thuê đất năm 2022 còn phải trả theo thông báo số 24191/TB-CCT ngày 22 tháng 04 năm 2022 phần thu tiền thuê đất tăng thêm so với đơn giá cũ và tiền thuê đất bổ sung từ 2016 – 2021 tại địa chỉ 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh theo Thông báo số 48210/TB-CCTQ1 ngày 20 tháng 10 năm 2021 của Chi Cục Thuế quận 1.

18.2 Phải trả dài hạn khác

Là khoản ký quỹ, ký cược dài hạn.

19. Vay và nợ thuê tài chính

19.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	20.000.000.000	20.000.000.000	45.465.629.399	45.465.629.399
+ Ngân TMCP Quốc tế Việt Nam ⁽¹⁾	20.000.000.000	20.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
+ Ngân hàng Chính sách Xã hội Quận 1 và Quận 4	-	-	15.465.629.399	15.465.629.399
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	43.004.080.000	43.004.080.000	43.004.080.000	43.004.080.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 3 Tp. Hồ Chí Minh ⁽³⁾	11.818.800.000	11.818.800.000	11.818.800.000	11.818.800.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng ⁽⁴⁾	16.504.000.000	16.504.000.000	16.504.000.000	16.504.000.000
+ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ⁽⁵⁾	14.681.280.000	14.681.280.000	14.681.280.000	14.681.280.000
Cộng	63.004.080.000	63.004.080.000	88.469.709.399	88.469.709.399

⁽¹⁾ Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 2711419.22 ngày 21 tháng 04 năm 2022.

- Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Lãi suất vay: tùy từng giấy nhận nợ;
- Tài sản đảm bảo: khoản vay tín chấp.

(Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn	45.465.629.399	42.694.080.000	68.159.709.399	20.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	43.004.080.000	43.004.080.000	43.004.080.000	43.004.080.000
Cộng	88.469.709.399	85.698.160.000	111.163.789.399	63.004.080.000

- Tài sản đảm bảo: 50 toa xe hàng hình thành trong tương lai thuộc dự án “Đầu tư mới 50 toa xe Mc năm 2018 theo hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường sắt số 02.2018/HĐTC/VCB-ĐSSG ngày 20 tháng 12 năm 2018. Xem tại mục V.8 – Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

⁽⁴⁾ Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 441.0005/2018/HĐTD-DN/PGB.SG ngày 17 tháng 01 năm 2018.

- Hạn mức tín dụng: 220.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: thanh toán và thanh toán bù đắp chi phí đầu tư 30 toa xe tàu khách;
- Thời hạn vay: 15 năm;
- Lãi suất vay: tùy từng giấy nhận nợ;
- Tài sản đảm bảo: 30 toa xe tàu khách mua mới theo hợp đồng thế chấp tài sản số 441.005/2018/HĐTD-DN/PGB.SG ngày 17/01/2018 bao gồm: 16 toa xe giường nằm (ANL28), 08 toa xe giường cứng (BNL42), 02 toa xe ngồi mềm (AL56), 02 toa xe hàng com, 02 toa xe công vụ phát điện (CV-PĐ). Xem tại mục V.8 – Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay trả trong năm	Số chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả	Số cuối năm
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	463.655.530.986	-	9.003.000.000	43.004.080.000	411.648.450.986
Cộng	463.655.530.986	-	9.003.000.000	43.004.080.000	411.648.450.986

20. Dự phòng phải trả

Là khoản dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa.

21. Vốn chủ sở hữu

21.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục số 02 đính kèm.

21.2 Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	394.647.080.000	78,44%	394.647.080.000	78,44%
- Các cổ đông khác	108.452.920.000	21,56%	108.452.920.000	21,56%
Cộng	503.100.000.000	100,00%	503.100.000.000	100,00%

Chi tiết Vốn chủ sở hữu của các cổ đông cập nhật tại ngày 31/12/2022.

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ còn phải góp
	503.100.000.000	503.100.000.000	-
Cộng	503.100.000.000	503.100.000.000	-

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	503.100.000.000	503.100.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	503.100.000.000	503.100.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi	-	-

21.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	50.310.000	50.310.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.310.000	50.310.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.310.000	50.310.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.310.000	50.310.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

21.5 Cổ tức

Việc chi cổ tức trong kỳ sẽ căn cứ theo Nghị quyết số 01-22/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 24 tháng 06 năm 2022.

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố trong kỳ	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ tức đã công bố sau sau ngày kết thúc kỳ kế toán	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

21.6 Phân phối lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	(392.613.564.877)	(253.677.934.593)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	424.402.085	(138.935.630.284)
Phân phối trong năm 006D:		
- Tăng vốn chủ sở hữu	-	-
- Chia trả cổ tức	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	(392.189.162.792)	(392.613.564.877)

Lợi nhuận phân phối trong kỳ, Công ty căn cứ vào Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01-22/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 06 năm 2022.

22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Nợ khó đòi đã xử lý

Công ty đã xóa nợ cho các cá nhân và tổ chức theo quyết định số 1004/VTSG-HĐQT ngày 07/08/2020 của Hội đồng quản trị Công ty. Chi tiết:

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Bên liên quan</i>	<i>1.094.024.702</i>	<i>1.094.024.702</i>
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam – Chi nhánh Khai thác Đường sắt Sài Gòn	773.929.850	773.929.850
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sài Gòn	320.094.852	320.094.852
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>3.472.086.707</i>	<i>3.473.586.707</i>
Trung tâm Tư vấn và Công nghệ Môi trường	108.000.000	108.000.000
Đình Anh Cư	30.000.000	30.000.000
Nguyễn An Ninh	163.500.000	163.500.000
Thân Văn Bảy	5.421.687	5.421.687
Xí nghiệp Cơ khí Xếp dỡ	27.501.367	27.501.367
Công ty CP Đường sắt Phía Nam	925.793.148	925.793.148
Đình Huy Tín	46.410.216	46.410.216
Nguyễn Kim Hùng ^(*)	86.191.104	87.691.104
Nguyễn Minh Đức	14.997.259	14.997.259
Lương Quang An	30.000.000	30.000.000
Công ty TNHH Tiến Phát	72.331.000	72.331.000
Trần Phát	44.167.000	44.167.000
DNTN Vân Trang	13.500.000	13.500.000
Công ty TNHH TM và DV Thảo Oanh	1.813.448.471	1.813.448.471
Các đối tượng khác	90.825.455	90.825.455
Cộng	4.566.111.409	4.567.611.409

^(*) Khoản nợ khó đòi đã xử lý của ông Nguyễn Kim Hùng đã thu hồi trong năm 2022 với số tiền 1.500.000 đồng.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.1 Tổng doanh thu

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Doanh thu dịch vụ vận tải	1.453.385.516.260	810.468.015.015
Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải	100.594.556.494	83.231.160.582
Cộng	1.553.980.072.754	893.699.175.597

1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan trình bày ở mục VIII.3.2 – Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Giá vốn dịch vụ vận tải	1.285.229.418.992	852.189.197.409
Giá vốn dịch vụ hỗ trợ vận tải	96.097.791.524	78.435.296.157
Cộng	1.381.327.210.516	930.624.493.566

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.188.386.619	740.050.495
Cộng	1.188.386.619	740.050.495

4. Chi phí hoạt động tài chính

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	42.272.200.837	46.462.868.249
Cộng	42.272.200.837	46.462.868.249

5. Chi phí bán hàng

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	33.831.642.358	25.590.283.395
Chi phí vật liệu, bao bì	5.267.931.479	2.904.455.435
Chi phí khấu hao TSCĐ	322.557.073	807.499.675
Chi phí mua ngoài	30.774.538.895	13.879.863.996
Chi phí khác bằng tiền	12.558.263.586	7.273.143.587
Cộng	82.754.933.391	50.455.246.088

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	29.130.244.448	7.834.644.257
Chi phí vật liệu quản lý	1.181.965.423	672.096.518
Chi phí đồ dùng văn phòng	646.296.361	58.869.728
Chi phí khấu hao TSCĐ	230.615.904	363.203.087
Thuế, phí, lệ phí	12.000.000	12.000.000
Dự phòng phải thu khó đòi	14.399.753.695	-
Chi phí mua ngoài	9.120.254.423	20.314.398.567
Chi phí khác bằng tiền	8.648.582.704	4.393.417.982
Cộng	63.369.712.958	33.648.630.139

7. Thu nhập khác

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Phí đổi, trả vé	10.378.105.000	25.751.816.000
Thanh lý tài sản cố định	9.345.789.404	2.309.493.416
Thu nhập khác	899.617.754	374.768.532
Cộng	20.623.512.158	28.436.077.948

8. Chi phí khác

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Phạt chậm nộp tiền thuê đất	4.272.809.096	-
Chi phí khác	1.333.481.248	500.422.646
Cộng	5.606.290.344	500.422.646

9. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

9.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	424.402.085	(138.935.630.284)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban quản lý, điều hành (*)	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	424.402.085	(138.935.630.284)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	50.310.000	50.310.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8	(2.762)

(*) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng ban quản lý, điều hành từ phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn số 01-22/NQ-DHĐCĐ ngày 24 tháng 06 năm 2022.

9.2 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	424.402.085	(138.935.630.284)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	-	-
Lợi nhuận tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	424.402.085	(138.935.630.284)
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	50.310.000	50.310.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	8	(2.762)

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau :

	Năm nay	Năm trước
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	50.310.000	50.310.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm:	-	-
+ Trái phiếu chuyển đổi	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông phát hành có điều kiện	-	-
+ Hợp đồng được thanh toán bằng cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	50.310.000	50.310.000

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	199.072.554.856	106.471.704.757
Chi phí nhân công	246.276.728.048	168.247.907.996
Chi phí khấu hao TSCĐ	75.840.514.004	80.801.823.388
Chi phí dịch vụ mua ngoài	860.842.103.772	591.032.501.915
Chi phí khác bằng tiền	145.350.990.329	68.174.431.737
Cộng	1.527.382.891.009	1.014.728.369.793

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (ĐVT: VND)

1. Tiền thu từ đi vay

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường tại các ngân hàng	42.694.080.000	156.311.160.000
Tiền thu từ đi vay của các cá nhân	-	-
Cộng	42.694.080.000	156.311.160.000

2. Tiền trả nợ gốc vay

	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường tại các ngân hàng	(120.166.789.399)	(233.346.610.601)
Tiền trả nợ vay của các cá nhân	-	-
Cộng	(120.166.789.399)	(233.346.610.601)

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Các vấn đề khác

Một số khu đất mà các Chi nhánh của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn đang sử dụng hiện chưa đầy đủ hồ sơ pháp lý. Cụ thể như sau:

- Trụ sở xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn

Địa chỉ: 540/21 Cách Mạng Tháng Tám, phường 11, quận 3, Tp. HCM. Diện tích 3.000 m².

- Nhà để xe khu Trung Hiếu (phòng bán vé CN VTĐS Sài Gòn)

Địa chỉ: 462/12 Cư xá Trung Hiếu, Cách Mạng Tháng 8, Tp. HCM. Diện tích: 61m².

- Nhà kho của Chi nhánh Vận tải Sài Gòn (phòng bán vé, nhà kho của CN VTĐS Sài Gòn)

Địa chỉ: 560/30 Cách Mạng Tháng Tám, phường 11, quận 3, Tp. HCM. Diện tích: 191m².

- Phòng bán vé tàu 76 Nguyễn Phúc Nguyên (Phòng bán vé Đoàn tiếp viên Đường sắt Phương Nam)

Địa chỉ: 76 Nguyễn Phúc Nguyên, phường 9, quận 3, Tp. HCM. Diện tích: 191m².

- Nhà lưu trú 234 (phòng bán vé CN VTĐS Sóng Thần và nhà lưu trú CB - CNV Công ty VTĐS SG)

Địa chỉ: số 234, đường số 02, phường An Bình, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Diện tích: 838m².

- Nhà lưu trú 27/31 An Bình (Nhà lưu trú CB - CNV CN VTĐS Sóng Thần)

Địa chỉ: 27/31 Đường An Bình, khu phố Bình Đường 2, phường An Bình, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Diện tích: 105m².

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

3.1 *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt^()*

Chi tiết	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Nguyễn Đức Nhân ⁽¹⁾	Chủ tịch HĐQT	141.666.826	352.818.233
Đào Anh Tuấn ⁽²⁾	Chủ tịch HĐQT	362.228.105	327.317.556
Thái Văn Truyền ⁽³⁾	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc	303.043.357	245.195.601
Đỗ Đình Dược	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám Đốc	293.518.403	276.993.505
Nguyễn Văn Khiên ⁽⁴⁾	Thành viên HĐQT	141.384.138	-
Lê Quốc Trung ⁽⁵⁾	Phó Tổng Giám đốc	143.718.444	255.636.600
Mai Thế Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	277.186.576	273.043.064
Kiều Văn Chung ⁽⁶⁾	Kế toán trưởng	187.365.485	253.256.182
Bà Bùi Thị Thúy Quỳnh ⁽⁷⁾	Kế toán trưởng	75.857.475	-
Vũ Đình Điệp	Trưởng BKS	260.573.107	257.900.510
Bùi Thị Hải Yến	Thành viên BKS	21.000.000	17.850.000
Trần Bắc Hà	Thành viên BKS	21.000.000	11.013.000
Cộng		2.228.541.916	2.271.024.251

^(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát. Đối với thành viên ban kiểm soát không chuyên trách thì thu nhập là thù lao kiêm nhiệm.

⁽¹⁾ Ông Nguyễn Đức Nhân miễn nhiệm từ ngày 11/02/2022;

⁽²⁾ Ông Đào Anh Tuấn bổ nhiệm từ ngày 11/02/2022;

⁽³⁾ Ông Thái Văn Truyền bổ nhiệm từ ngày 11/02/2022;

⁽⁴⁾ Ông Nguyễn Văn Khiên bổ nhiệm từ ngày 24/06/2022;

⁽⁵⁾ Ông Lê Quốc Trung miễn nhiệm từ ngày 01/08/2022;

⁽⁶⁾ Ông Kiều Văn Chung miễn nhiệm từ ngày 01/10/2022;

⁽⁷⁾ Bà Bùi Thị Thúy Quỳnh bổ nhiệm từ ngày 01/10/2022.

3.2 *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1.	Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ
2.	Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	Công ty thuộc Tổng Công ty
3.	Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	Công ty thuộc Tổng Công ty
4.	Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	Công ty thuộc Tổng Công ty
5.	Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình	Công ty thuộc Tổng Công ty
6.	Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Nội – Chi nhánh Toa xe Vinh	Chi nhánh thuộc Công ty con của Tổng Công ty
7.	Chi nhánh Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Sài Gòn	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
8.	Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	Công ty thuộc Tổng Công ty
9.	Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Nội – Chi nhánh Toa xe Hà Nội	Chi nhánh thuộc Công ty con của Tổng Công ty
10.	Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Nội – Chi nhánh Vận tải Đường sắt Vinh	Chi nhánh thuộc Công ty con của Tổng Công ty
11.	Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam – Khai thác Đường sắt Nghĩa Bình	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
12.	Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam – Khai thác Đường sắt Phú Khánh	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
13.	Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam – Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
14.	Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam – Xí nghiệp Đầu máy Đà Nẵng	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
15.	Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Thừa Thiên Huế	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
16.	Công ty Cổ phần Vật tư Đường sắt Hà Nội	Công ty thuộc Tổng Công ty
17.	Công ty Cổ phần Quản lý Đường sắt Yên Lào	Công ty thuộc Tổng Công ty
18.	Phân hiệu Cao đẳng Đường sắt Phía Nam	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
19.	Chi nhánh Vận tải Đường sắt Phía Nam – Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
20.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Đường sắt tại Tp. Hồ Chí Minh	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
21.	Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam – Khai thác Đường sắt Hà Nội	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
22.	Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội – Đoàn tiếp viên Đường sắt Hà Nội	Chi nhánh thuộc Công ty con Tổng Công ty
23.	Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam – Khai thác Đường sắt Nghệ Tĩnh	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
24.	Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên	Công ty thuộc Tổng Công ty
25.	Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Nam Đà Nẵng	Công ty thuộc Tổng Công ty
26.	Công ty Cổ phần Đường sắt Thuận Hải	Công ty thuộc Tổng Công ty
27.	Ban Quản lý Dự án Đường sắt KV2	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
28.	Ban Quản lý Dự án Đường sắt KV3	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
29.	Trung tâm Y tế Đường sắt	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
30.	CN Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Xí nghiệp Đầu máy Vinh	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
31.	Trường cao Đẳng nghề Đường sắt	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
32.	Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội – Chi nhánh Vận tải Đa Phương thức	Chi nhánh thuộc Công ty con của Tổng Công ty
33.	Công ty Cổ phần tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải	Công ty liên kết với Tổng Công ty
34.	Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội – Chi	Chi nhánh thuộc Công ty con của Tổng

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
	nhánh Vận tải Đường sắt Huế	Công ty
35.	Phân hiệu Cao đẳng Đường sắt Đà Nẵng	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
36.	Chi nhánh Công ty Cổ phần XNK VTTBDS – XNK CKĐông Anh	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
37.	Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam – Khai thác Đường sắt Hà Thái Hải	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
38.	Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam – Khai thác Đường sắt Hà Thanh	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
39.	Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam – Khai thác Đường sắt Lào Cai	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
40.	Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
41.	Công ty Cổ phần TM DV Vận tải Hòa xa Sài Gòn	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
42.	Công ty Cổ phần Toa xe Hải Phòng	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
43.	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
44.	Công ty Cổ phần Vận tải và TM Hòa xa Hà Nội	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
45.	Công ty TNHH DV Vận tải Hàng hóa Hà Nội Sài Gòn	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
46.	Công ty TNHH In Đường sắt	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
47.	Công ty TNHH MTV TM DV Vận tải Đường sắt Khánh Hà	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
48.	Công ty TNHH MTV DV Du lịch Đường sắt Sông Hồng	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
49.	Công ty TNHH MTV Kho vận Đường sắt Sóng Thần	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
50.	Công ty TNHH Vật tư Đường sắt Nghệ Tĩnh	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
51.	Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Đường sắt Thống Nhất	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
52.	Ban Quản lý Dự án Đường sắt Khu vực 1	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
53.	Công ty Cổ phần Đường sắt Nghĩa Bình	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
54.	Công ty Cổ phần Đường sắt Sài Gòn	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
55.	Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Nội – Chi nhánh Toa xe Hàng	Chi nhánh thuộc Công ty con của Tổng Công ty

Giao dịch với các bên liên quan khác

	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam		
Chi phí thuê phần mềm bán vé	5.567.737.363	1.351.507.434
Phí điều hành giao thông	683.140.132.000	410.077.901.000
Chi phí thuê toa xe	1.990.186.586	983.967.731
Chi phí khác	234.351.818	70.626.481
Doanh thu thường trực cứu viện	4.618.978.947	3.393.231.000
Doanh thu chạy tàu	8.077.498.844	-
Khác	22.680.886	222.744.766
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội		
Doanh thu bán vé hộ	351.843.623.000	109.135.668.000
Doanh thu sản phẩm tác nghiệp và hoa hồng	77.279.167.770	57.111.117.650
Thu phí trả lại vé	4.367.733.000	7.095.064.000
Doanh thu phí sử dụng phần mềm bán vé	2.015.714.000	331.240.000
Doanh thu cứu hộ, sửa chữa toa xe	1.646.060.472	4.119.000
Chi phí sử dụng phần mềm bán vé	5.418.480.000	1.367.239.000
Chi phí sản phẩm tác nghiệp và hoa hồng	61.662.645.225	67.813.706.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
 Địa chỉ: 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Năm nay	Năm trước
Phí dịch vụ đối tác thu hộ	3.976.465.000	1.009.578.000
Chi phí giải quyết sự cố tai nạn tàu	-	31.085.000
Chi phí khác	-	9.550.000
Công ty Cổ phần xe lửa Gia Lâm		
Mua vật tư	21.340.000	343.449.999
Chi phí sửa chữa toa xe	313.192.411	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ sửa chữa toa xe	3.149.688	13.133.000
Bảo hành toa xe	-	171.608.117
Công ty Cổ phần xe lửa Dĩ An		
Mua vật tư	686.400.000	287.870.000
Chi phí gửi toa xe	993.559.500	1.006.657.500
Chi phí sửa chữa toa xe	-	-
Doanh thu sửa chữa toa xe	154.302.295	241.923.234
Khác	46.648.806	114.833.074
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Nội – Chi nhánh Toa xe Vinh		
Chi phí sửa chữa và mua vật tư	8.429.621	-
Doanh thu sửa chữa và bán vật tư	40.754.038	56.631.195
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Sài Gòn		
Doanh thu vận tải hàng hóa	-	-
Chi phí thuê mặt bằng	14.714.757.121	14.613.113.384
Chi phí dịch vụ khác	1.164.844.755	54.636.015
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt		
Chi phí vận chuyển hàng hóa	-	78.000.000
Chi phí sản phẩm tác nghiệp	1.446.378.000	1.607.449.000
Doanh thu sản phẩm tác nghiệp	8.997.846.617	7.027.274.000
Doanh thu cho thuê toa xe	1.021.008.318	856.632.930
Doanh thu vận chuyển hàng hóa	-	32.168.182
Doanh thu sửa chữa toa xe	4.437.803.329	2.427.637.000
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Nội – Chi nhánh Toa xe Hà Nội		
Doanh thu nhượng bán nguyên liệu	10.551.460.003	4.270.948.626
Doanh thu sửa chữa toa xe	77.526.742	24.343.862
Chi phí sửa chữa, mua dầu diesel	51.337.041	-
Mua vật tư	9.168.259.337	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Nội – Chi nhánh Vận tải Đường sắt Vinh		
Doanh thu vệ sinh, trong coi toa xe	-	22.435.600
Chi phí khác	-	2.727.273
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam – Khai thác Đường sắt Nghĩa Bình		
Chi phí thuê mặt bằng	8.083.470.539	3.896.921.524
Doanh thu khác	20.870.314	-
Khác	87.600.000	564.450.700

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp

	Năm nay	Năm trước
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam – Khai thác Đường sắt Phú Khánh		
Chi phí thuê mặt bằng	391.306.000	599.787.720
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam – Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn		
Chi phí sửa chữa và cung cấp dịch vụ	-	85.994.262
Bán vật tư	107.600.000	
Doanh thu khác	48.000.000	
Chi phí thuê đầu máy	2.866.339.700	11.251.200.000
Chi phí sửa chữa đầu máy	886.387.572	
Chi phí thuê mặt bằng	87.272.728	
Chi phí khác	8.260.000	
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam – Xí nghiệp Đầu máy Đà Nẵng		
Mua vật tư và chi phí khác	40.541.809	38.102.344
Doanh thu nhượng bán vật tư	-	48.500.000
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam – Xí nghiệp Đầu máy Vinh		
Mua vật tư	6.074.244	
Chi phí khác		22.475.079
Chi nhánh Tổng Công ty đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Thừa Thiên Huế		
Thuê mặt bằng	18.086.378	-
Phân hiệu Cao đẳng Đường sắt Phía Nam		
Chi phí đào tạo	-	359.122.500
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam – Khai thác Đường sắt Hà Nội		
Chi phí thuê kho	79.200.000	213.000.000
Chi phí khác	17.064.000	77.118.079
Doanh thu khác	-	-
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội – Đoàn tiếp viên Đường sắt Hà Nội		
Doanh thu dịch vụ vệ sinh và trông coi toa xe	1.022.167.260	483.945.640
Chi phí khác	-	78.000.000
Bán vật tư	-	-
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam – Khai thác Đường sắt Nghệ Tĩnh		
Chi phí khác	-	33.228.676
Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Nam Đà Nẵng		
Doanh thu sửa chữa toa xe	6.893.000	20.710.000
Doanh thu nhượng bán vật tư	-	77.200.000
Doanh thu khác	11.900.000	

	Năm nay	Năm trước
Ban quản lý Đường sắt KV2		
Doanh thu khác	-	27.200.000
Ban quản lý Đường sắt KV3		
Phí tư vấn	-	-
Doanh thu khác	37.379.923	53.793.481
Trung tâm Y tế Đường Sắt		
Chi phí khảo sát, khám sức khỏe	26.750.000	8.500.000
Trường cao đẳng Đường sắt		
Chi phí đào tạo nghiệp vụ	407.940.000	702.780.000
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội – Chi nhánh Dịch vụ Vận tải Đa Phương Thức		
Chi phí thuê mặt bằng	109.032.000	100.800.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường sắt Thống Nhất		
Chi phí vận chuyển hàng hóa	57.930.082	159.704.923
Doanh thu vận chuyển hàng hóa	6.980.253.635	3.596.990.442
Chi nhánh Công ty Cổ phần XNK VTTBĐS – XNK CK Đông Anh		
Mua vật tư	688.155.000	506.600.000
Chi phí vận chuyển	33.600.000	
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội – Chi nhánh Vận tải Đường sắt Huế		
Chi phí thuê phòng nghỉ	-	10.181.818
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam – Khai thác Đường sắt Hà Thái Hải		
Chi phí thuê văn phòng	3.124.000	19.533.500
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam – Khai thác Đường sắt Hà Thanh		
Chi phí thuê văn phòng	25.322.986	64.414.123
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam – Khai thác Đường sắt Lào Cai		
Chi phí thuê văn phòng	345.800	6.052.600
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam – Khai thác Đường sắt Nghệ Tĩnh		
Chi phí thuê văn phòng	15.708.211	33.228.676
Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú		
Doanh thu vận chuyển	-	350.743.700
Công ty Cổ phần TM DV Vận tải Hòa xa Sài Gòn		
Doanh thu vận chuyển	-	1.242.284.800

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Toa xe Hải Phòng Chi phí sửa chữa toa xe	2.291.908	-
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt Doanh thu chạy tàu	6.988.908.000	19.821.829.000
Công ty Cổ phần Vận tải và TM Hỏa xa Hà Nội Doanh thu vận chuyển	-	132.191.000
Công ty TNHH DV Vận tải Hàng hóa Hà Nội Sài Gòn Doanh thu vận chuyển hàng hóa	8.304.840.000	-
Công ty TNHH MTV TM DV Vận tải Đường sắt Khánh Hà Doanh thu vận chuyển	59.458.860	103.140.000
Ban Quản lý Dự án Đường sắt Khu vực 1 Thu nhập khác	12.296.046	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Nghĩa Bình Doanh thu sửa chữa toa xe	12.715.000	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Sài Gòn Doanh thu nhượng bán vật tư	34.627.500	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Nội – Chi nhánh Toa xe Hàng Doanh thu sửa chữa toa xe	63.496.419	-
Chi phí sửa chữa toa xe	6.365.000	-
Phân hiệu Cao đẳng Đường sắt Đà Nẵng Chi phí khác	30.030.000	-
Công ty TNHH MTV DV Du lịch Đường sắt Sông Hồng Doanh thu vận chuyển	-	209.898.000

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại mục V.2, V.3, V.4, V.12, V.13, V.18 – Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.



4. Báo cáo theo bộ phận

4.1 Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Doanh thu dịch vụ vận tải	Doanh thu hỗ trợ vận tải	Cộng
Năm nay			
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ [1]	1.453.348.294.860	236.057.229.440	1.689.405.524.300
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các đơn vị trực thuộc Công ty [2]	-	135.462.672.946	135.462.672.946
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ cung cấp cho bên ngoài [3]=[1]-[2]	1.453.348.294.860	100.594.556.494	1.553.942.851.354
Tổng giá vốn hàng bán [4]	1.285.229.418.992	231.790.299.328	1.517.019.718.320
Giá vốn về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các đơn vị trực thuộc Công ty [5]	-	135.692.507.804	135.692.507.804
Giá vốn về bán hàng và cung cấp dịch vụ cung cấp cho bên ngoài [6]=[4]-[5]	1.285.229.418.992	96.097.791.524	1.381.327.210.516
Lợi nhuận gộp [7]=[3]-[6]	168.118.875.868	4.496.764.970	172.615.640.838
Năm trước			
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ [1]	810.355.105.015	207.749.690.427	1.018.104.795.442
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các đơn vị trực thuộc Công ty [2]	-	124.524.893.481	124.524.893.481
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ cung cấp cho bên ngoài [3]=[1]-[2]	810.355.105.015	83.224.796.946	893.579.901.961
Tổng Giá vốn hàng bán [4]	852.189.197.409	203.143.201.629	1.055.332.399.038
Giá vốn về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các đơn vị trực thuộc Công ty [5]	-	124.707.905.472	124.707.905.472
Giá vốn về bán hàng và cung cấp dịch vụ cung cấp cho bên ngoài [6]=[4]-[5]	852.189.197.409	78.435.296.157	930.624.493.566
Lợi nhuận gộp [7]=[3]-[6]	(41.834.092.394)	4.789.500.789	(37.044.591.605)

4.2 Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong kỳ, toàn bộ hoạt động của Công ty là toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam.

5. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty thế chấp tài sản cố định hữu hình là toa xe để đảm bảo cho khoản vay của các ngân hàng (xem thuyết minh số V.7). Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc năm tài chính là 727.934.416.855 VND (số đầu năm là 763.405.473.379 VND).

Công ty sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

6. Khả năng hoạt động liên tục

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01-22/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 06 năm 2022 và thông báo số 14/TB-VPCP ngày 12 tháng 01 năm 2022 của Văn phòng Chính phủ đã nhất trí thông qua chủ trương hợp nhất Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp, phương án cụ thể và hình thức hợp nhất chưa được ban hành, theo đó Báo cáo tài chính tổng hợp vẫn được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

7. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01-21/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 04 năm 2021 và thông báo số 14/TB-VPCP ngày 12 tháng 01 năm 2022 của Văn phòng Chính phủ đã nhất trí thông qua chủ trương hợp nhất Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn. Công ty đang tiến hành các thủ tục pháp lý và đang xây dựng các phương án sáp nhập.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2023.

Người lập biểu



NGUYỄN TUẤN NAM

Kế toán trưởng



BÙI THỊ THÚY QUỲNH

Tổng Giám đốc



THÁI VĂN TRUYỀN

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Địa chỉ: 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

HỤ LỤC SỐ 01: CHI TIẾT TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lí	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	25.657.195.112	122.303.351.469	2.496.226.770.242	1.696.663.978	2.645.883.980.801
2. Tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Tăng do Mua sắm					
- Xây dựng cơ bản hoàn thành					
3. Giảm trong năm	-	-	(15.809.639.464)	-	(15.809.639.464)
- Thanh lý, nhượng bán trong năm			(15.809.639.464)		(15.809.639.464)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	25.657.195.112	122.303.351.469	2.480.417.130.778	1.696.663.978	2.630.074.341.337
Trong đó: Tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là	10.044.682.485	19.120.381.122	1.147.480.339.705	1.696.663.978	1.178.342.067.290
Trong đó: Nguyên giá TSCĐ đang chờ thanh lý	-	-	47.600.174.668	-	47.600.174.668
II Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	19.308.855.302	71.778.236.026	1.547.006.517.622	1.696.663.978	1.639.790.272.928
2. Tăng trong năm	1.589.804.571	9.731.018.038	63.472.428.211	-	74.793.250.820
- Khấu hao trong năm	1.589.804.571	9.731.018.038	63.472.428.211	-	74.793.250.820
3. Giảm trong năm	-	-	(15.416.445.968)	-	(15.416.445.968)
- Thanh lý nhượng bán trong năm	-	-	(15.416.445.968)	-	(15.416.445.968)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	20.898.659.873	81.509.254.064	1.595.062.499.865	1.696.663.978	1.699.167.077.780
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	6.348.339.810	50.525.115.443	949.220.252.620	-	1.006.093.707.873
2. Tại ngày cuối năm	4.758.535.239	40.794.097.405	885.354.630.913	-	930.907.263.557

Một số tài sản có giá trị còn lại cuối năm theo sổ sách là 727.934.416.855 đã được thế chấp cho các khoản vay theo mục V.19 - Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Địa chỉ: 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

PHỤ LỤC SỐ 02: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4
Số dư đầu năm trước	503.100.000.000	1.606.543.514	(253.677.934.593)	251.028.608.921
Tăng trong năm trước	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-
Giảm trong năm trước	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	(138.935.630.284)	(138.935.630.284)
Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	503.100.000.000	1.606.543.514	(392.613.564.877)	112.092.978.637
Tăng trong năm nay	-	-	424.402.085	424.402.085
- Lãi trong năm nay	-	-	424.402.085	424.402.085
Giảm trong năm nay	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	503.100.000.000	1.606.543.514	(392.189.162.792)	112.517.380.722

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Địa chỉ: 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay			Năm trước
			Hoạt động vận tải	Hoạt động hỗ trợ vận tải	Cộng	
1	2	3	4	5	6	7
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp		1.453.385.516.260	100.594.556.494	1.553.980.072.754	893.699.175.597
02	2. Các khoản giảm trừ		37.221.400	-	37.221.400	119.273.636
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.453.348.294.860	100.594.556.494	1.553.942.851.354	893.579.901.961
11	4. Giá vốn hàng bán		1.285.229.418.992	96.097.791.524	1.381.327.210.516	930.624.493.566
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		168.118.875.868	4.496.764.970	172.615.640.838	(37.044.591.605)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		-	1.188.386.619	1.188.386.619	740.050.495
22	7. Chi phí tài chính		42.272.200.837	-	42.272.200.837	46.462.868.249
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		42.272.200.837	-	42.272.200.837	46.462.868.249
25	8. Chi phí bán hàng		82.754.933.391	-	82.754.933.391	50.455.246.088
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		63.369.712.958	-	63.369.712.958	33.648.630.139
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh		(20.277.971.318)	5.685.151.589	(14.592.819.729)	(166.871.285.586)
31	11. Thu nhập khác		10.378.105.000	10.245.407.158	20.623.512.158	28.436.077.948
32	12. Chi phí khác		4.668.391.077	937.899.267	5.606.290.344	500.422.646
40	13. Lợi nhuận khác		5.709.713.923	9.307.507.891	15.017.221.814	27.935.655.302
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(14.568.257.395)	14.992.659.480	424.402.085	(138.935.630.284)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh		(14.568.257.395)	14.992.659.480	424.402.085	(138.935.630.284)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ		-	-	8	(2.762)
71	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ		-	-	8	(2.762)